



Số: C1124499-R/MOORE AISC-DN5

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**KÍNH GỬI CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Sóc Trăng** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 01 năm 2025, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty**

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Sóc Trăng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC



**Đỗ Thị Hằng**

**Giám đốc Kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

**Nguyễn Xuân Tiến**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 6883-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>1.523.995.907.831</b> | <b>1.513.943.795.670</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>338.970.493.559</b>   | <b>334.923.806.485</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 246.470.493.559          | 244.237.606.244          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 92.500.000.000           | 90.686.200.241           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>892.617.805.208</b>   | <b>848.707.966.447</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 892.617.805.208          | 848.707.966.447          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>287.785.725.564</b>   | <b>325.785.036.907</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        |             | 264.097.314.470          | 283.120.030.119          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        |             | 349.002.945              | 5.128.471.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        |             | 23.339.408.149           | 37.536.535.788           |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137        |             |                          |                          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>3.346.116.542</b>     | <b>3.107.428.480</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 3.346.116.542            | 3.107.428.480            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.275.766.958</b>     | <b>1.419.557.351</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 1.275.766.958            | 1.419.557.351            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b> |             | <b>108.199.263.883</b>   | <b>90.945.344.778</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             |                          |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        |             |                          |                          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)            | 219        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |             | <b>82.865.429.687</b>    | <b>43.729.232.418</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        |             | 66.902.013.887           | 27.765.816.618           |
| - Nguyên giá                                        | 222        |             | 101.701.223.280          | 60.007.594.600           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 223        |             | (34.799.209.393)         | (32.241.777.982)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        |             | 15.963.415.800           | 15.963.415.800           |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 16.547.608.800           | 16.547.608.800           |

|                                                 |            |                          |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | (584.193.000)            | (584.193.000)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 231        |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>19.027.286</b>        | <b>21.939.358.273</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 19.027.286               | 21.939.358.273           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>24.451.000.000</b>    | <b>24.451.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | 4.451.000.000            | 4.451.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>863.806.910</b>       | <b>825.754.087</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 863.806.910              | 825.754.087              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> | <b>1.632.195.171.714</b> | <b>1.604.889.140.448</b> |

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>499.603.224.414</b> | <b>483.505.594.457</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>499.603.224.414</b> | <b>483.505.594.457</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 100.004.000            | 56.912.520             |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 946.311.500            |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        |             | 313.685.611.916        | 284.603.271.452        |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 5.392.324.030          | 5.034.124.799          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 1.208.969.810          | 1.064.330.600          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             |                        | 20.000.000             |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | 173.319.169.159        | 189.500.000.000        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 4.950.833.999          | 3.226.955.086          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                        |                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ              | 343        |             |                        |                        |

|                                                |            |                          |                          |
|------------------------------------------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>1.132.591.947.300</b> | <b>1.121.383.545.991</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>1.132.591.947.300</b> | <b>1.121.383.545.991</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 455.500.000.000          | 455.500.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |                          |                          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | 677.091.947.300          | 665.883.545.991          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |                          |                          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 677.091.947.300          | 665.883.545.991          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> | <b>1.632.195.171.714</b> | <b>1.604.889.140.448</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Số cuối năm     | Đầu năm         |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1                                                  | 2           | 3               | 4               |
| 1. Tài sản thuê ngoài                              |             | 0               | 0               |
| 2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công      |             | 0               | 0               |
| 3. Vé số nhận bán hộ                               |             | 0               | 0               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             |             | 730.523.590     | 730.523.590     |
| 5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng           |             | 6.933.474.746   | 6.597.437.572   |
| 6. Tài sản, giấy tờ có giá trị nhận thế chấp       |             | 454.001.474.900 | 428.710.822.500 |
| 7. Ngoại tệ các loại. Dự toán chi sự nghiệp, dự án |             | 0               | 0               |
| 8. Doanh số phát hành vé số kiến thiết             |             | 130.000.000.000 | 120.000.000.000 |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Võ Trung Kiên

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Bé

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

**Chủ tịch Công ty**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Dù Nhơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                                                             | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    |             | 5.098.690.434.785 | 4.995.446.505.927 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    |             |                   |                   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 5.098.690.434.785 | 4.995.446.505.927 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    |             | 4.191.566.365.092 | 4.111.993.771.050 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)                  | 20    |             | 907.124.069.693   | 883.452.734.877   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    |             | 38.586.943.405    | 50.276.900.625    |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    |             |                   |                   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             |                   |                   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    |             |                   |                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    |             | 100.266.441.909   | 103.493.274.626   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 845.444.571.189   | 830.236.360.876   |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    |             | 2.123.649.337     | 2.124.274.649     |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    |             | 210.981.141       | 223.703.037       |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 1.912.668.196     | 1.900.571.612     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 847.357.239.385   | 832.136.932.488   |
| - Lợi nhuận không chịu thuế TNDN                                              |       |             | 913.500.000       | 885.000.000       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    |             | 170.265.292.085   | 166.253.386.497   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                   |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 677.091.947.300   | 665.883.545.991   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Dù Nhơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp trực tiếp)**  
**Năm 2024**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

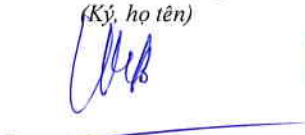
| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                      | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 4.490.666.363.949      | 5.051.758.404.059       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (2.003.889.604.650)    | (2.642.866.209.200)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (25.328.572.710)       | (26.858.867.950)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             |                        |                         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (166.291.831.879)      | (48.983.808.943)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 7.914.466.648          | 2.814.767.216           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (1.632.218.128.709)    | (1.586.559.671.212)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20        |             | 670.852.692.649        | 749.304.613.970         |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (18.028.713.455)       | (22.563.991.747)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             | 683.681.591            |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (824.743.882.964)      | (752.811.932.300)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 780.834.044.203        | 382.878.405.479         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                        |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 54.038.640.163         | 31.156.125.811          |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30        |             | (7.216.230.462)        | (361.341.392.757)       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                        |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                        |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             |                        |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             |                        |                         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                        |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | (659.589.775.113)      | (400.380.725.235)       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40        |             | (659.589.775.113)      | (400.380.725.235)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                        | <b>50</b> |             | <b>4.046.687.074</b>   | <b>(12.417.504.022)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>334.923.806.485</b> | <b>347.341.310.507</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             |                        |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                      | <b>70</b> |             | <b>338.970.493.559</b> | <b>334.923.806.485</b>  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Bé

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Chủ tịch Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
  
Lâm Dũ Nhon

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết.
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.
- Số người lao động của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 79 người.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán  
Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng  
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.  
Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền  
Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.  
Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính  
Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:  
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.  
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho  
Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.  
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.  
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.  
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Giá trị ban đầu của tài sản được ghi theo nguyên giá.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian ước tính của tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT\_ BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Tính toán, trích lập dự phòng chi phí trả thường thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn điều lệ được phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 về hướng dẫn đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng theo báo có của ngân hàng và ghi nhận lãi tiền gửi đến ngày kết thúc năm tài chính đối với các hợp đồng tiền gửi chưa đến ngày đáo hạn

Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Thu bán phế liệu.

Thu phí dịch vụ cung cấp kết quả xổ số.

Thanh lý TSCĐ, CCDC.

Cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư (theo hướng dẫn tại nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018).

Thu nhập khác.

**9. Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Bé



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng tóm lược)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                          | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>1.523.995.907.831</b> | <b>1.513.943.795.670</b> |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền      | 110        |             | 338.970.493.559          | 334.923.806.485          |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 120        |             | 892.617.805.208          | 848.707.966.447          |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn           | 130        |             | 287.785.725.564          | 325.785.036.907          |
| IV. Hàng tồn kho                           | 140        |             | 3.346.116.542            | 3.107.428.480            |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                   | 150        |             | 1.275.766.958            | 1.419.557.351            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>108.199.263.883</b>   | <b>90.945.344.778</b>    |
| I. Các khoản phải thu dài hạn              | 210        |             |                          |                          |
| II. Tài sản cố định                        | 220        |             | 82.884.456.973           | 43.729.232.418           |
| III. Bất động sản đầu tư                   | 230        |             |                          |                          |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                | 240        |             | 19.027.286               | 21.939.358.273           |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                | 250        |             | 24.451.000.000           | 24.451.000.000           |
| VI. Tài sản dài hạn khác                   | 260        |             | 863.806.910              | 825.754.087              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>1.632.195.171.714</b> | <b>1.604.889.140.448</b> |

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Đầu năm                  |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>499.603.224.414</b>   | <b>483.505.594.457</b>   |
| I. Nợ ngắn hạn                               | 310        |             | 499.603.224.414          | 483.505.594.457          |
| II. Nợ dài hạn                               | 330        |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>1.132.591.947.300</b> | <b>1.121.383.545.991</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                            | 410        |             | 1.132.591.947.300        | 1.121.383.545.991        |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác               | 430        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.632.195.171.714</b> | <b>1.604.889.140.448</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Bé



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
(Dạng tóm lược)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                          | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024          |                   |
|---------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                   |       |             | Năm nay           | Năm trước         |
| 1                                                 | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 01    |             | 5.863.494.000.000 | 5.744.763.481.817 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác | 31    |             | 40.710.592.742    | 52.401.175.274    |
| 3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 847.357.239.385   | 832.136.932.488   |
| 4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 677.091.947.300   | 665.883.545.991   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thành Bé

Ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Chủ tịch Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Lâm Dù Nhon

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Dạng tóm lược)  
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số    | Thuyết minh | Năm 2024          |                   |
|-------------------------------------------------------------------|----------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                   |          |             | Năm nay           | Năm trước         |
| <b>I</b>                                                          | <b>2</b> | <b>3</b>    | <b>4</b>          | <b>5</b>          |
| 1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                  | 20       |             | 670.852.692.649   | 749.304.613.970   |
| 2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                      | 30       |             | (7.216.230.462)   | (361.341.392.757) |
| 3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | 40       |             | (659.589.775.113) | (400.380.725.235) |
| 4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                   | 50       |             | 4.046.687.074     | (12.417.504.022)  |
| 5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                | 60       |             | 334.923.806.485   | 347.341.310.507   |
| 6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61       |             |                   |                   |
| 7. Ảnh hưởng của tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 62       |             |                   |                   |
| 8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)              | 70       |             | 338.970.493.559   | 334.923.806.485   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Võ Trung Kiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thành Bé

Ngày 24 tháng 01 năm 2025  
Chức tịch Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
  
Lâm Dù Nhon

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 100% vốn nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành vé số kiến thiết.
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.
- Số người lao động của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 79 người.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài chính và hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Trái phiếu và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: /

- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Giá trị ban đầu của tài sản được ghi theo nguyên giá.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản dựa trên thời gian ước tính của tài sản phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT\_ BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Tính toán, trích lập dự phòng chi phí trả thưởng thực hiện theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn điều lệ được phê duyệt.

Lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 và thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 về hướng dẫn đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh các loại hình xổ số: Là toàn bộ số tiền bán vé phải thu phát sinh trong kỳ từ các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm khoản thu từ lãi tiền gửi ngân hàng theo báo có của ngân hàng và ghi nhận lãi tiền gửi đến ngày kết thúc năm tài chính đối với các hợp đồng tiền gửi chưa đến ngày đáo hạn

Thu nhập khác: Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

Thu bán phế liệu.

Thu phí dịch vụ cung cấp kết quả xổ số.

Thanh lý TSCĐ, CCDC.

Cổ tức được chia từ các hoạt động đầu tư ( theo hướng dẫn tại nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018).

Thu nhập khác.

Chi phí khác: Phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông

**9. thường của doanh nghiệp**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh**

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Võ Trung Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thành Bé

